FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang (HNX: SGC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	122,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	124,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	58,984
SL cổ phiếu LH	7,147,580
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,990
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	878
P/E	8.8
EPS	14,033

	YTD	1T	3T	6T
SGC	2.4%	6.4%	31.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

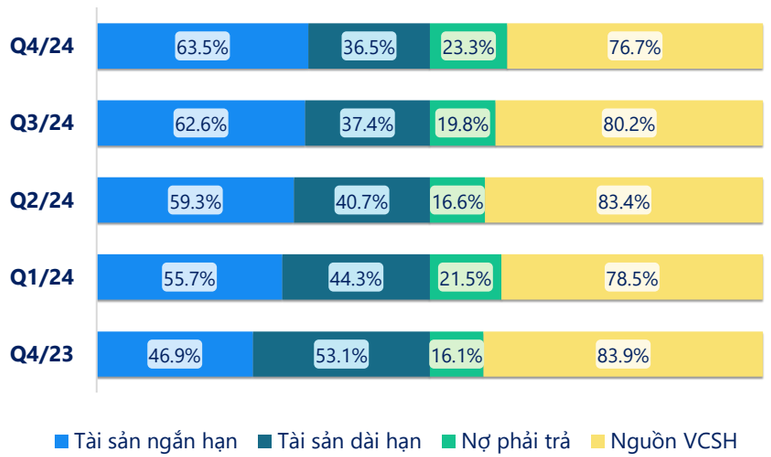

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

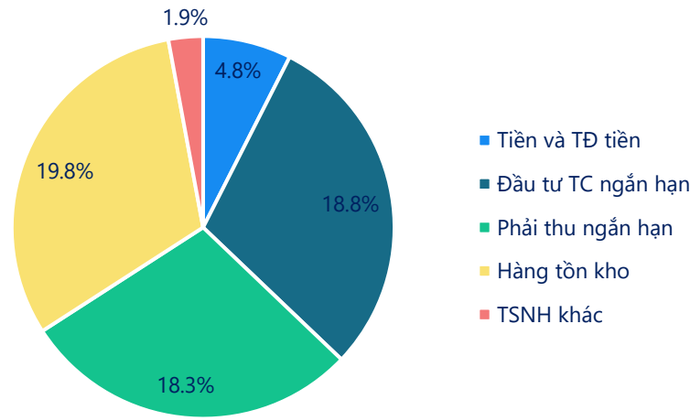

Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

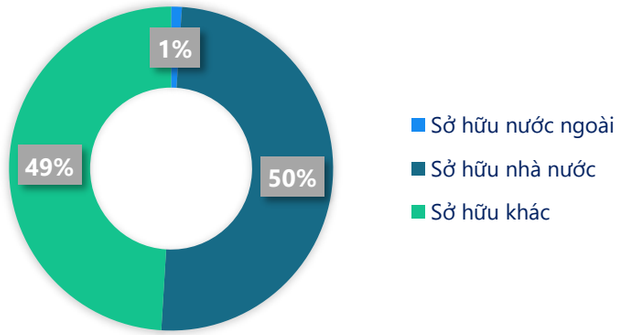

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

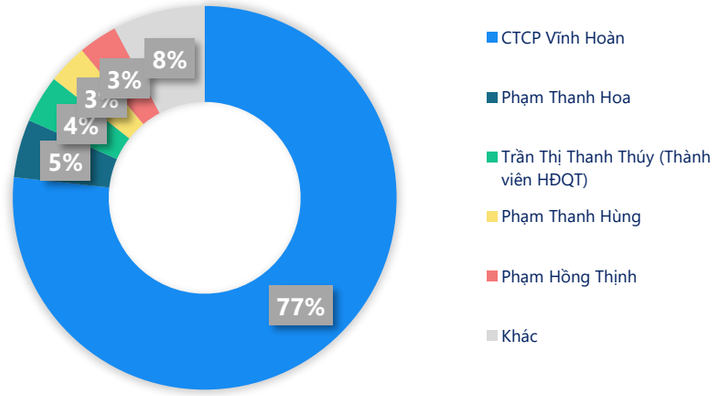

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

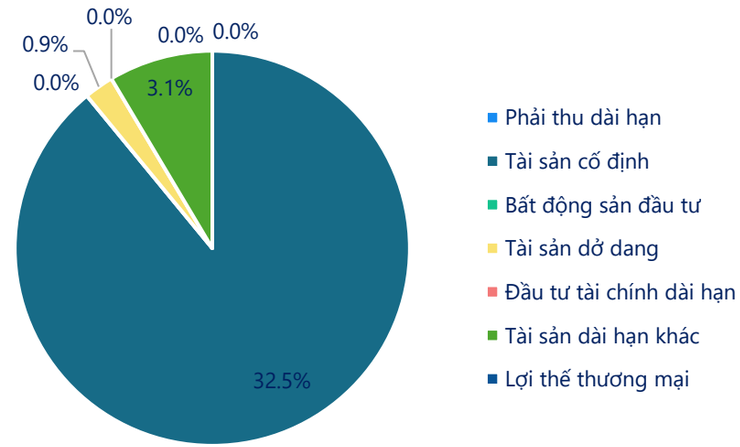

Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang (HNX: SGC)

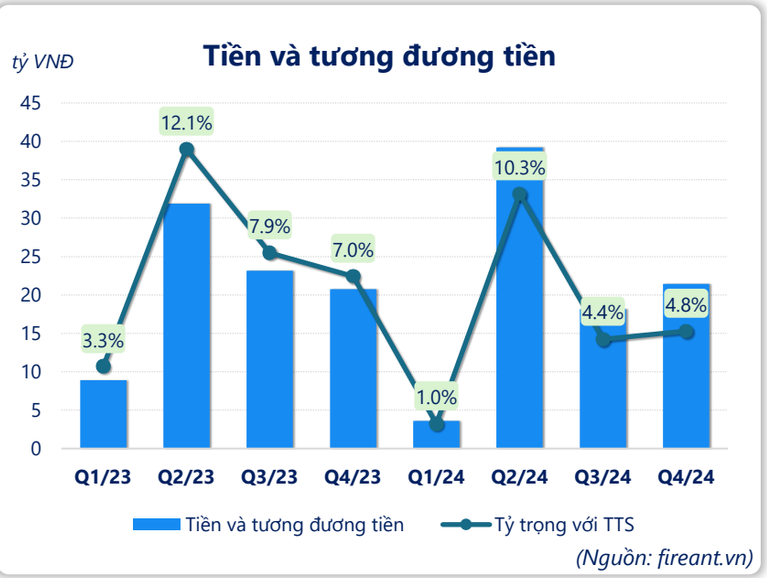

(Nguồn: fireant.vn)

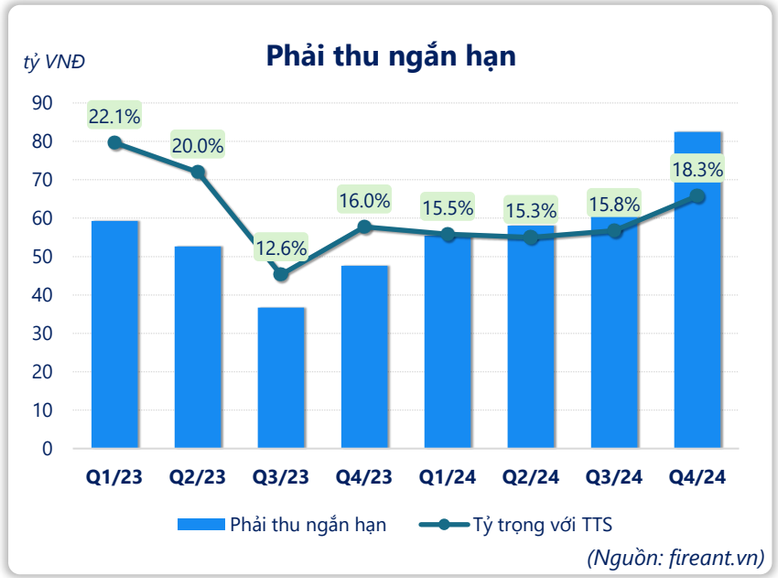

(Nguồn: fireant.vn)

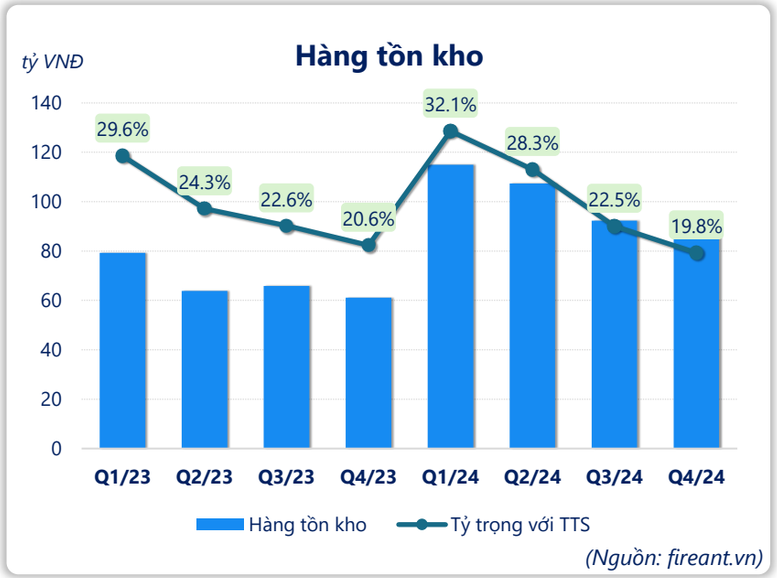

(Nguồn: fireant.vn)

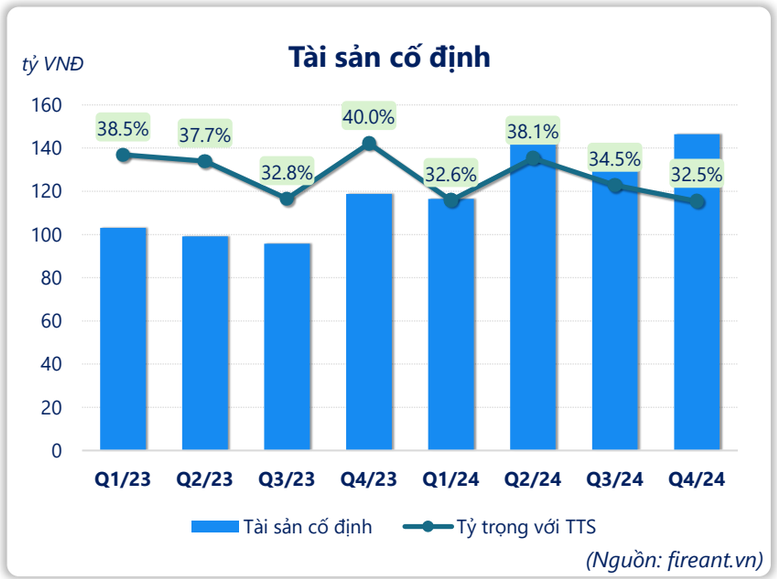

(Nguồn: fireant.vn)

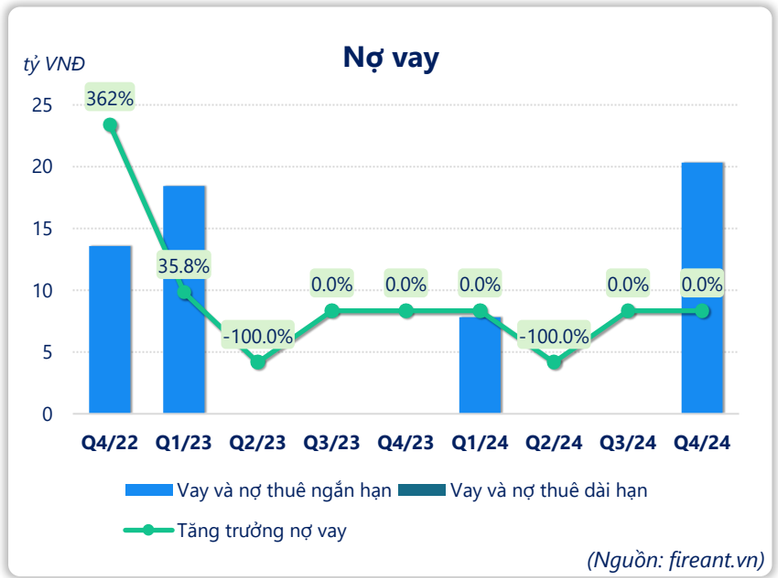

(Nguồn: fireant.vn)

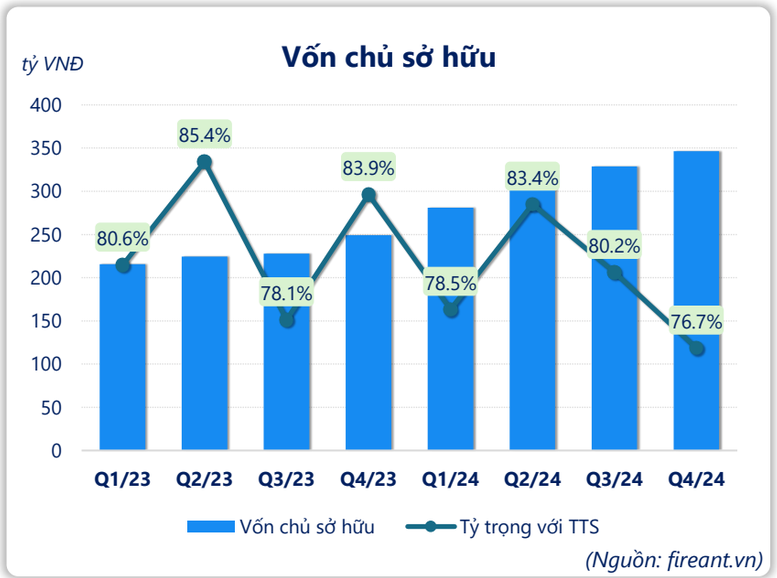

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang (HNX: SGC)

Kết quả kinh doanh

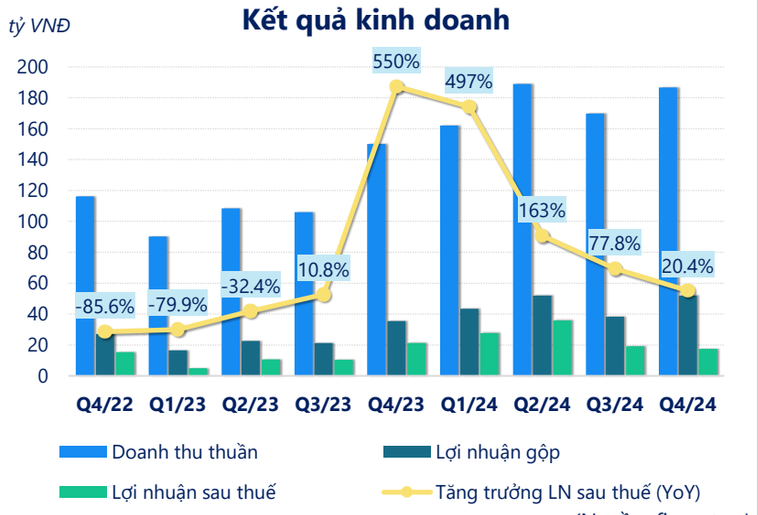

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

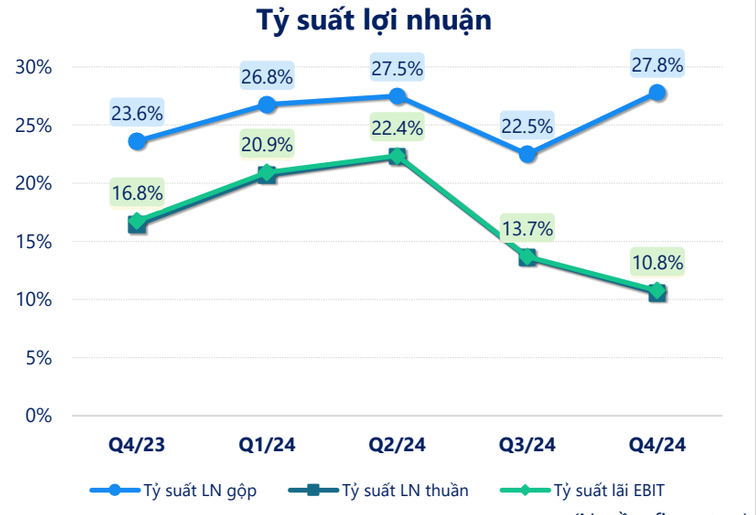

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

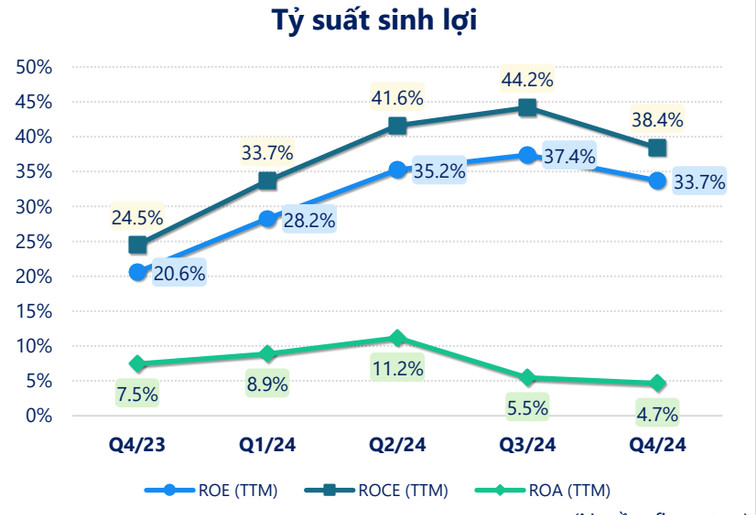

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

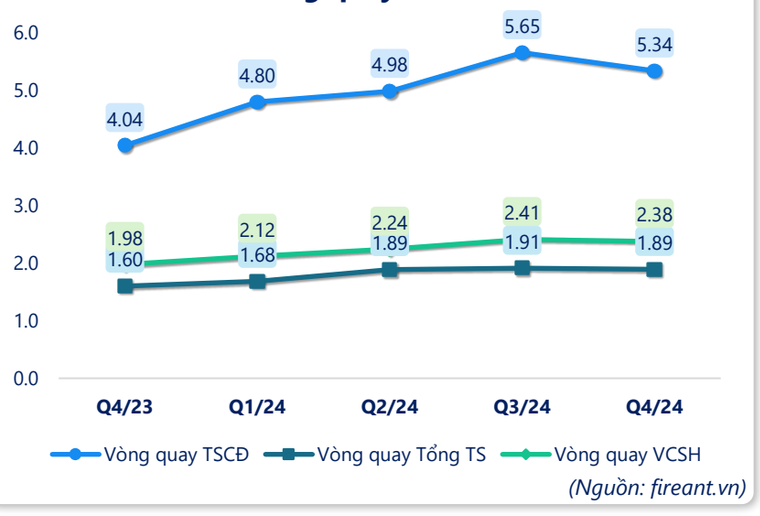

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

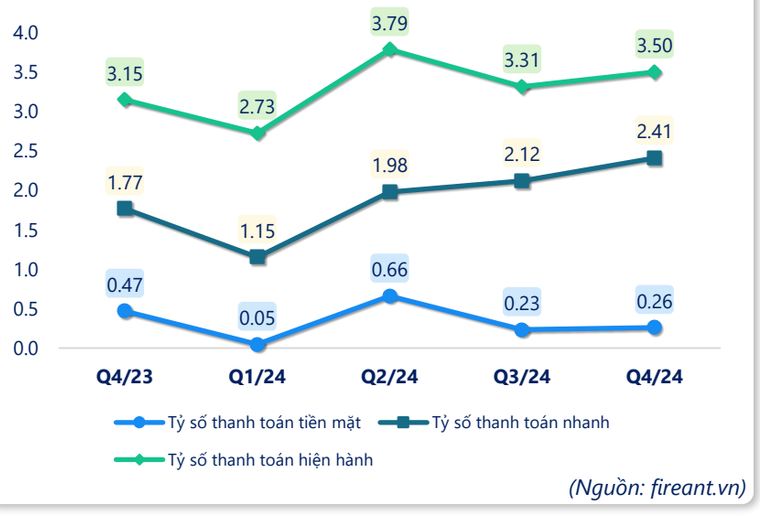

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

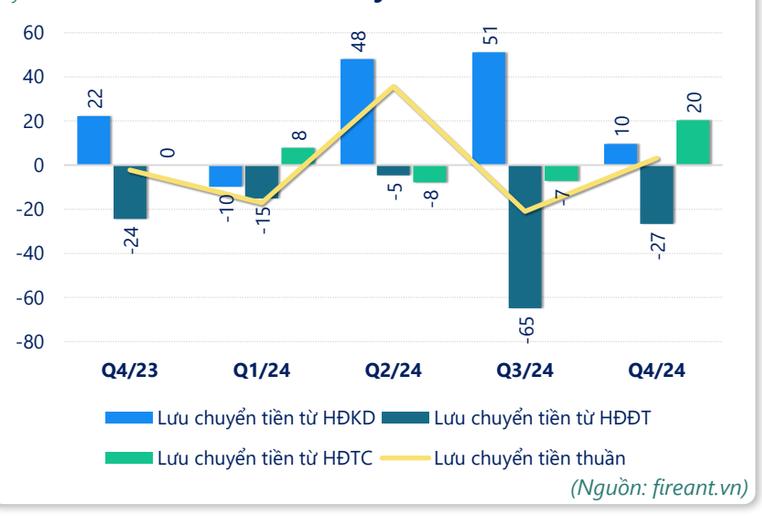

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang (HNX: SGC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**451**	**297**	**51.8%**
Tài sản ngắn hạn	287	139	106%
Tiền và tương đương tiền	21.5	20.7	3.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.0	0	
Phải thu ngắn hạn	82.5	47.5	73.6%
Hàng tồn kho	89.4	61.2	46.3%
Tài sản ngắn hạn khác	8.37	9.86	-15.1%
Tài sản dài hạn	**164**	**158**	**4.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	146	119	23.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.97	30.2	-86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**14.0**	**9.07**	**54.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	105	44.1	138%
Nợ ngắn hạn	**81.9**	**40.4**	**103%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.3	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	18.2	15.6	16.8%
Nợ dài hạn	23.1	3.70	523%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**346**	**253**	**36.8%**
Vốn chủ sở hữu	**346**	**253**	**36.8%**
Vốn điều lệ	71.5	71.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	150	162	189	170	187
Giá vốn hàng bán	115	119	137	132	135
Lợi nhuận gộp	35.5	43.4	51.9	38.2	52.0
Doanh thu HĐTC	1.06	1.90	2.72	0.61	4.49
Chi phí TC	0.26	0.19	0.41	1.30	-0.05
Chi phí lãi vay	0	0.12	0.10	0	0.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.77	6.97	8.06	9.02	12.3
Chi phí QLDN	4.82	4.60	4.07	5.36	24.4
LN thuần từ HĐKD	24.7	33.5	42.1	23.1	19.7
Lợi nhuận khác	0.49	0.29	0.03	0.10	0.32
LN trước thuế	25.2	33.8	42.1	23.2	20.1
Lợi nhuận sau thuế	21.2	27.7	35.9	19.2	17.4
LNST của CĐ cty mẹ	21.2	27.7	35.9	19.2	17.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.1	-9.86	48.1	51.0	9.51
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.4	-15.1	-4.63	-64.9	-26.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	7.81	-7.81	-7.15	20.3
Tiền đầu kỳ	23.1	20.7	3.59	39.2	18.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.30**	**-17.1**	**35.6**	**-21.0**	**3.21**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	0.01	0.00	-0.06	0.09
Tiền cuối kỳ	20.7	3.59	39.2	18.2	21.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic